

|                                                                                                                |                                                                                                           |                                                                                                                                       |                                                                                                                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>đĩa</b></p>             |  <p><b>bát</b></p>       | <p><b>die Schüssel</b></p> <p>Họ ăn từ cái bát.<br/>Sie essen aus der Schüssel.</p> <p>Lektion 98 - Küche &amp; Geschirr</p>          | <p><b>der Teller</b></p> <p>Cô ấy đặt thức ăn lên đĩa.<br/>Sie legt Essen auf den Teller.</p> <p>Lektion 98 - Küche &amp; Geschirr</p>                     |
|  <p><b>bình đựng nước</b></p> |  <p><b>cốc</b></p>      | <p><b>der Becher</b></p> <p>Cái cốc này rất nóng.<br/>Dieser Becher ist sehr heiß.</p> <p>Lektion 98 - Küche &amp; Geschirr</p>       | <p><b>der Krug</b></p> <p>Cho tôi xin cái bình đựng nước đó được không?<br/>Kann ich diesen Wasserkrug haben?</p> <p>Lektion 98 - Küche &amp; Geschirr</p> |
|  <p><b>ấm trà</b></p>        |  <p><b>cái dĩa</b></p> | <p><b>die Gabel</b></p> <p>Họ cần một cái đĩa sạch.<br/>Sie brauchen eine saubere Gabel.</p> <p>Lektion 98 - Küche &amp; Geschirr</p> | <p><b>die Teekanne</b></p> <p>Anh ấy cần một cái ấm trà mới.<br/>Er braucht eine neue Teekanne.</p> <p>Lektion 98 - Küche &amp; Geschirr</p>               |
|  <p><b>con dao</b></p>       |  <p><b>thìa</b></p>    | <p><b>der Löffel</b></p> <p>Tôi có một cái thìa ở đây.<br/>Ich habe einen Löffel hier.</p> <p>Lektion 98 - Küche &amp; Geschirr</p>   | <p><b>das Messer</b></p> <p>Con dao cắt quả cà chua.<br/>Ein Messer schneidet die Tomate.</p> <p>Lektion 98 - Küche &amp; Geschirr</p>                     |

|                                                                                                   |                                                                                                       |                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p>khăn giấy</p> |  <p>nồi</p>          | <p><b>der Topf</b></p> <p>Họ nấu ăn trong cái nồi.<br/>Sie kochen im Topf.</p> <p>Lektion 98 · Küche &amp; Geschirr</p>                                                    | <p><b>die Serviette</b></p> <p>Cô ấy dùng một tờ khăn giấy.<br/>Sie benutzt eine Papierserviette.</p> <p>Lektion 98 · Küche &amp; Geschirr</p> |
|  <p>cái chảo</p> |  <p>ấm đun nước</p> | <p><b>der Wasserkocher</b></p> <p>Chiếc ấm đun nước này đun sôi nước rất nhanh.<br/>Dieser Wasserkocher kocht Wasser schnell.</p> <p>Lektion 98 · Küche &amp; Geschirr</p> | <p><b>die Pfanne</b></p> <p>Bạn cần một cái chảo sạch.<br/>Du brauchst eine saubere Pfanne.</p> <p>Lektion 98 · Küche &amp; Geschirr</p>       |
|  <p>rót</p>     |  <p>khuấy</p>      | <p><b>umrühren</b></p> <p>Tôi khuấy bát súp nóng.<br/>Ich rühre die heiße Suppe um.</p> <p>Lektion 71 · Kochen &amp; Küchenverben</p>                                      | <p><b>gießen</b></p> <p>Cô ấy rót nước vào cốc.<br/>Sie gießt Wasser in die Tasse.</p> <p>Lektion 71 · Kochen &amp; Küchenverben</p>           |
|  <p>chặt</p>    |  <p>nhúng</p>      | <p><b>tauchen</b></p> <p>Cô ấy nhúng miếng vải vào nước.<br/>Sie taucht das Tuch ins Wasser.</p> <p>Lektion 71 · Kochen &amp; Küchenverben</p>                             | <p><b>hacken</b></p> <p>Người đàn ông chặt củi.<br/>Der Mann hackt das Holz.</p> <p>Lektion 71 · Kochen &amp; Küchenverben</p>                 |



**bóc**



**nạo**



**nhiệt**



**trộn**



**phết**



**làm tan**



**đo**



**đổ đầy**

**reiben**

Cô ấy nạo rau củ.  
Sie reibt das Gemüse.

Lektion 71 · Kochen & Küchenverben

**schälen**

Cô ấy bóc vỏ quả cam.  
Sie schält die Orange.

Lektion 71 · Kochen & Küchenverben

**mischen**

Tôi trộn muối và nước.  
Ich mische das Salz und das Wasser.

Lektion 71 · Kochen & Küchenverben

**die Hitze**

Tôi cảm thấy nhiệt từ ngọn lửa.  
Ich spüre die Hitze des Feuers.

Lektion 71 · Kochen & Küchenverben

**schmelzen**

Mặt trời làm tan băng.  
Die Sonne schmilzt das Eis.

Lektion 71 · Kochen & Küchenverben

**streichen**

Cô ấy phết bơ lên bánh mì.  
Sie streicht Butter auf das Brot.

Lektion 71 · Kochen & Küchenverben

**füllen**

Tôi đổ đầy nước vào cốc.  
Ich fülle die Tasse mit Wasser.

Lektion 71 · Kochen & Küchenverben

**messen**

Tôi đo sợi dây dài.  
Ich messe das lange Seil.

Lektion 71 · Kochen & Küchenverben

|                                                                                                          |                                                                                                            |                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>muối</b></p>      |  <p><b>đường</b></p>      | <p><b>der Zucker</b></p> <p>Thỉnh thoảng tôi cho đường vào trà.<br/>Manchmal gebe ich Zucker in meinen Tee.</p> <p>Lektion 91 · Zutaten &amp; Gewürze</p> | <p><b>das Salz</b></p> <p>Bạn cần muối cho món súp này.<br/>Du brauchst Salz für die Suppe.</p> <p>Lektion 91 · Zutaten &amp; Gewürze</p>                              |
|  <p><b>hạt tiêu</b></p> |  <p><b>dầu</b></p>       | <p><b>das Öl</b></p> <p>Họ luôn nấu ăn bằng dầu.<br/>Sie kochen immer mit Öl.</p> <p>Lektion 91 · Zutaten &amp; Gewürze</p>                               | <p><b>der Pfeffer</b></p> <p>Cô ấy cho thêm hạt tiêu vào trứng.<br/>Sie gibt Pfeffer auf die Eier.</p> <p>Lektion 91 · Zutaten &amp; Gewürze</p>                       |
|  <p><b>bơ</b></p>      |  <p><b>bột mì</b></p>   | <p><b>das Mehl</b></p> <p>Tôi nghĩ công thức này cần bột mì.<br/>Ich glaube, dieses Rezept braucht Mehl.</p> <p>Lektion 91 · Zutaten &amp; Gewürze</p>    | <p><b>die Butter</b></p> <p>Chúng tôi thích ăn bơ với bánh mì nướng.<br/>Wir mögen Butter auf Toast.</p> <p>Lektion 91 · Zutaten &amp; Gewürze</p>                     |
|  <p><b>giấm</b></p>    |  <p><b>nước sốt</b></p> | <p><b>die Soße</b></p> <p>Anh ấy đặc biệt thích nước sốt cay.<br/>Er mag besonders scharfe Soße.</p> <p>Lektion 91 · Zutaten &amp; Gewürze</p>            | <p><b>der Essig</b></p> <p>Bạn có thể thêm giấm vào bất kỳ món salad nào.<br/>Du kannst Essig zu jedem Salat hinzufügen.</p> <p>Lektion 91 · Zutaten &amp; Gewürze</p> |

|                                                                                   |                                                                                    |                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |   | <div>der Senf</div> <div>Đây không phải là mù tạt<br/>vàng sao?<br/>Ist das nicht gelber Senf?</div> <div>Lektion 91 · Zutaten &amp; Gewürze</div>                                      | <div>das Ketchup</div> <div>Tôi muốn thêm một ít tương<br/>cà với món này.<br/>Ich möchte Ketchup dazu.</div> <div>Lektion 91 · Zutaten &amp; Gewürze</div>                           |
|  |  | <div>der Honig</div> <div>Chúng tôi ăn bánh mì nướng<br/>với mật ong vào bữa sáng.<br/>Zum Frühstück essen wir<br/>Honig auf Toast.</div> <div>Lektion 91 · Zutaten &amp; Gewürze</div> | <div>die Mayonnaise</div> <div>Cô ấy thích cho sốt<br/>mayonnaise vào bánh mì<br/>kẹp.<br/>Sie mag Mayonnaise auf<br/>Sandwiches.</div> <div>Lektion 91 · Zutaten &amp; Gewürze</div> |
|                                                                                   |                                                                                    |                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                       |
|                                                                                   |                                                                                    |                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                       |